

Số: 3246/QĐ-BNN-KHCN

Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ
ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn giai đoạn 2013 - 2020**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Luật khoa học và công nghệ ngày 09/6/2000;

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008 của Chính phủ quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10/9/2009 của Chính phủ về việc sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008;

Căn cứ Quyết định số 418/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 11/4/2012 Phê duyệt Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ giai đoạn 2011-2020;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn giai đoạn 2013 - 2020 (sau đây viết tắt là Chiến lược) với các nội dung chủ yếu sau đây:

I. QUAN ĐIỂM

1. Phát triển khoa học và công nghệ ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn là nền tảng và động lực then chốt để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền nông nghiệp, góp phần hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, bảo đảm an ninh lương thực, an sinh xã hội và nâng cao thu nhập cho người sản xuất, kinh doanh trong nông nghiệp.

2. Thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ chủ yếu bao gồm đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ yêu cầu phát triển nông nghiệp, nông thôn; tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ trong đó coi trọng phát triển nguồn nhân lực; đổi mới về tổ chức, cơ chế quản lý, cơ chế hoạt động khoa học và công nghệ và chính sách phát huy tài năng, tâm huyết của đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

3. Ngoài đầu tư của nhà nước, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển khoa học và công nghệ, hỗ trợ phát triển các hình thức hợp tác công - tư và phát triển dịch vụ khoa học và công nghệ phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

4. Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ trong nông nghiệp và phát triển nông thôn, tiếp thu và ứng dụng có hiệu quả các tiến bộ kỹ thuật và công nghệ của thế giới, đồng thời hợp tác chuyển giao các kết quả khoa học và công nghệ của nước ta cho một số nước có nhu cầu; tạo môi trường quốc tế hóa các tổ chức khoa học và công nghệ ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển khoa học và công nghệ ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn để thực sự trở thành động lực then chốt cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, có đủ tiềm lực và trình độ tạo ra các luận cứ và sản phẩm khoa học giá trị cao, tiếp thu chọn lọc và làm chủ các công nghệ tiên tiến của thế giới để ứng dụng có hiệu quả, đóng góp cao vào tăng trưởng và phát triển nông nghiệp bền vững, góp phần đảm bảo an ninh lương thực quốc gia và nâng cao thu nhập cho người sản xuất, kinh doanh trong nông nghiệp.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Các thành tựu của khoa học và công nghệ ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn đóng góp 40% giá trị gia tăng nông nghiệp đến năm 2015 và 50% đến năm 2020.

b) Sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao chiếm tỷ trọng khoảng 15% trong giá trị sản xuất của các sản phẩm chủ yếu đến năm 2015 và 35% đến năm 2020.

c) Năng suất các loại cây trồng, vật nuôi, thủy sản chủ yếu đạt năng suất tiên tiến của khu vực hoặc thế giới đến năm 2020.

d) Đến năm 2020, trên 60% tổ chức khoa học và công nghệ công lập có cơ sở vật chất và nguồn nhân lực ngang tầm khu vực, trong đó một số lĩnh vực đạt trình độ tiên tiến của thế giới.

III. ĐỊNH HƯỚNG NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

1. Đổi mới đồng bộ về hệ thống tổ chức, cơ chế quản lý, hoạt động khoa học và công nghệ ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn

a) Tiếp tục sắp xếp, kiện toàn hệ thống tổ chức khoa học và công nghệ

- Hệ thống tổ chức khoa học và công nghệ công lập thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Tiếp tục sắp xếp, hoàn thiện và ổn định hệ thống tổ chức khoa học và công nghệ theo hướng chuyên ngành, lĩnh vực (trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, thủy lợi, lâm nghiệp) và theo hướng đa ngành (chiến lược và chính sách, cơ điện và công nghệ sau thu hoạch) để tập trung nguồn lực giải quyết những vấn đề nghiên cứu trọng tâm, trọng điểm của toàn ngành.

Các Viện chuyên ngành xếp hạng đặc biệt gồm các Viện thành viên trực thuộc được tổ chức, phân công nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, tiến bộ kỹ thuật theo hướng chuyên sâu (Viện chuyên đề), nghiên cứu sản phẩm chủ lực quốc gia (Viện chuyên sản phẩm) và nghiên cứu phát triển gắn với lợi thế của vùng (Viện vùng). Theo định hướng này sẽ phát triển, hoàn thiện Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam, Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam, Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam, Viện Khoa học Thủy sản Việt Nam, sắp xếp Viện Chăn nuôi, Viện Thú y. Viện đa ngành gồm Viện Cơ điện nông nghiệp và Công nghệ sau thu hoạch, Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn.

- Tổ chức khoa học và công nghệ thuộc các Bộ ngành khác

Các Bộ ngành khác tiến hành rà soát các tổ chức khoa học công nghệ liên quan đến nông nghiệp và phát triển nông thôn để sắp xếp, củng cố, phát triển phục vụ cho mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn và đáp ứng nhu cầu thị trường.

Các trường Đại học, tùy theo điều kiện và nhu cầu thành lập các Viện nghiên cứu về nông nghiệp và phát triển nông thôn gắn liền với nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực.

- Hệ thống tổ chức chuyển giao tiến bộ kỹ thuật và khuyến nông

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống tổ chức khuyến nông nhà nước từ trung ương đến địa phương, đảm bảo hệ thống khuyến nông phát triển đến cơ sở.

Khuyến khích thành lập các tổ chức cung cấp dịch vụ khuyến nông cho người sản xuất, kinh doanh.

Khuyến khích các tổ chức khoa học và công nghệ, các trường Đại học thành lập Trung tâm chuyển giao công nghệ hoặc doanh nghiệp khoa học theo Nghị định số 80/2007/NĐ-CP ngày 19/5/2007 của Chính phủ về doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, tổ chức xã hội nghề nghiệp và cá nhân thành lập tổ chức nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, phát triển doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Hệ thống tổ chức khoa học công nghệ ở các địa phương (cấp tỉnh)

Củng cố và phát triển hệ thống tổ chức khoa học công nghệ ở địa phương trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn bao gồm các Trung tâm nghiên cứu ứng dụng (nông, lâm nghiệp và thủy sản), các Trung tâm cung cấp dịch vụ khoa học và công nghệ, phát triển khu nông nghiệp công nghệ cao ở một số địa phương.

b) Đổi mới hoạt động khoa học và công nghệ

Xác định đúng nhiệm vụ khoa học và công nghệ trên cơ sở bám sát thực tế yêu cầu sản xuất của nông dân, của doanh nghiệp, nhu cầu của thị trường, chiến lược và các chương trình phát triển kinh tế xã hội của cả nước, của ngành và địa phương. Ưu tiên xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ trên cơ sở đặt hàng của các cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp, các nhiệm vụ có sự tham gia của doanh nghiệp hoặc có liên kết với tổ chức khoa học và công nghệ quốc tế. Yêu cầu bắt buộc mọi nhiệm vụ khoa học và công nghệ phải có sản phẩm và địa chỉ ứng dụng cụ thể.

Xây dựng cơ chế để khuyến khích doanh nghiệp tham gia thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ từ nguồn kinh phí nhà nước hoặc hỗ trợ một phần kinh phí cho doanh nghiệp (hợp tác công - tư) thực hiện nghiên cứu và phát triển sản phẩm khoa học và công nghệ theo nhu cầu của doanh nghiệp.

Xây dựng cơ chế xét chọn, tuyển chọn, đánh giá và nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ, một cách thực chất, khách quan, trong đó ứng dụng phương thức phản biện độc lập của chuyên gia theo hướng gắn kết trách nhiệm phản biện từ giai đoạn xét chọn, tuyển chọn đến nghiệm thu; hạn chế phương thức hội đồng khoa học.

Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập về nhân lực, kinh phí hoạt động theo quy định của pháp luật.

c) Đổi mới cơ chế tài chính

Xây dựng cơ chế quản lý tài chính phù hợp với tính đặc thù của nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Tăng quyền chủ động cho tổ chức khoa học và công nghệ chủ trì và cá nhân chủ nhiệm đề tài, dự án trong sử dụng tổng kinh phí được duyệt; đơn giản hóa ở mức cao nhất các thủ tục thanh quyết toán tài chính trong hoạt động khoa học và công nghệ.

Thực hiện phân cấp về quản lý tài chính của đề tài, dự án theo hướng giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho tổ chức khoa học và công nghệ chủ trì và cá nhân chủ nhiệm đề tài, dự án.

Tiến đến thực hiện cơ chế khoán kinh phí đến sản phẩm khoa học và công nghệ cuối cùng theo kết quả đầu ra. Trước mắt, tổ chức chỉ đạo thực hiện tốt

Quyết định số 846/QĐ-TTg ngày 2/6/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc Thực hiện thí điểm đặt hàng một số sản phẩm khoa học và công nghệ của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để rút kinh nghiệm và triển khai ra diện rộng.

2. Nâng cao tiềm lực khoa học và công nghệ

a) Phát triển nguồn nhân lực

Quy hoạch và đào tạo phát triển nguồn nhân lực theo hướng đồng bộ, cân đối trên từng lĩnh vực, chuyên ngành phục vụ cho nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, khuyến nông và ứng dụng trong sản xuất. Đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ quản lý và phẩm chất đạo đức cán bộ khoa học.

Thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ khoa học và nhân viên kỹ thuật theo hướng chuyên sâu từng lĩnh vực chuyên môn, đảm bảo mỗi lĩnh vực chuyên môn đều có cán bộ đầu đàn, đảm bảo tỷ lệ cán bộ có trình độ sau đại học ở các tổ chức khoa học và công nghệ đạt tối thiểu 50%, trong đó tiến sĩ chiếm trên 20%. Đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ gắn với việc thực hiện các đề tài nghiên cứu hoặc qua các dự án hợp tác quốc tế, các chương trình của nhà nước. Ưu tiên đào tạo nhân lực cho các lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao.

Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho chuyển giao tiến bộ kỹ thuật và khuyến nông theo hướng chuyên ngành kết hợp với đa lĩnh vực, chú trọng tập huấn nghiệp vụ quản lý kinh tế, kỹ năng tổ chức, phương pháp khuyến nông, đảm bảo tỷ lệ hợp lý giữa trên đại học, đại học, cao đẳng và trung cấp nghề; 100% cán bộ khuyến nông được đào tạo về kỹ năng khuyến nông, tập huấn về các công nghệ, tiến bộ kỹ thuật mới.

b) Phát triển cơ sở hạ tầng khoa học và công nghệ

Tập trung đầu tư phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật của các tổ chức khoa học công nghệ một cách đồng bộ phục vụ cho hoạt động nghiên cứu khoa học, trình diễn và chuyển giao công nghệ, tiến bộ kỹ thuật. Ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng cho các tổ chức khoa học và công nghệ nghiên cứu, chuyển giao các sản phẩm quốc gia, sản phẩm chủ lực, sản phẩm có tiềm năng phát triển, công nghệ cao để tạo ra các đột phá trong tăng trưởng.

Phát triển đảm bảo tính thực tiễn và hiệu quả vùng và khu nông nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao để tạo ra sản phẩm có chất lượng và giá trị cao phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu.

3. Định hướng nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn

a) Lĩnh vực công nghệ sinh học

Tập trung nghiên cứu các lĩnh vực sau:

- Nghiên cứu cơ bản có định hướng về hệ gen, bản đồ gen, tin sinh học, phân lập gen để làm cơ sở cho công tác chọn tạo giống cây trồng nông, lâm nghiệp, giống vật nuôi, giống thủy sản.

- Ứng dụng công nghệ tế bào, công nghệ gen để chọn tạo đưa vào sản xuất giống cây trồng nông, lâm nghiệp, giống vật nuôi, giống thủy sản có các đặc tính ưu việt, đánh giá tài nguyên di truyền động, thực vật.

- Ứng dụng công nghệ vi sinh, công nghệ enzym - protein để tạo ra các chế phẩm sinh học dùng trong bảo quản, chế biến nông, lâm sản và thủy sản, khai thác phụ phẩm nông nghiệp, cải tạo đất, bảo vệ cây trồng nông, lâm nghiệp, xử lý ô nhiễm môi trường trong sản xuất nông nghiệp và trong nông thôn.

- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ gen để sản xuất KIT chẩn đoán một số bệnh của cây trồng, vật nuôi và thủy sản; nghiên cứu sản xuất vắc xin tái tổ hợp phòng bệnh cho vật nuôi, thủy sản.

- Ưu tiên chuyên giao cho doanh nghiệp và người sản xuất các kết quả nghiên cứu về giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản; các chế phẩm sinh học và vắc xin phòng bệnh cho vật nuôi, thủy sản được tạo ra bằng công nghệ sinh học.

b) Lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ thực vật, đất và phân bón

Tập trung nghiên cứu về chọn tạo giống cây trồng kèm theo các biện pháp kỹ thuật thâm canh, bảo vệ cây trồng, bảo vệ đất để tăng năng suất, chất lượng sản phẩm, bảo vệ môi trường sinh thái.

- Nghiên cứu chọn tạo giống và công nghệ sản xuất giống cây trồng bao gồm giống lai F1 có năng suất và chất lượng cao phù hợp với nhu cầu trong nước và xuất khẩu, kháng sâu bệnh hại chính, đặc biệt đối với bệnh do vi rút gây ra, chống chịu điều kiện bất lợi, thích ứng với biến đổi khí hậu. Tập trung vào các cây trồng có lợi thế cạnh tranh hoặc có thể mạnh xuất khẩu: lúa gạo, cà phê, cao su, chè, hồ tiêu, điều, sắn; cây trồng có tiềm năng phát triển: rau, quả, hoa, lạc, nấm ăn và nấm dược liệu, các cây trồng thay thế nhập khẩu: ngô, đậu tương, mía đường; phục tráng và phát triển một số giống cây trồng bản địa đặc sản.

- Nghiên cứu đồng bộ các biện pháp kỹ thuật thâm canh, quy trình quản lý cây trồng tổng hợp, quy trình thực hành sản xuất tốt (GAP) đối với các cây trồng chủ yếu ở từng vùng sinh thái, ưu tiên nghiên cứu các biện pháp tiết kiệm đầu vào, tăng hiệu quả, thân thiện môi trường và bền vững.

- Nghiên cứu sự phát sinh các sâu bệnh hại cây trồng, dịch tễ học các bệnh hại chính đặc biệt đối với các bệnh do vi rút gây ra trên các loại cây trồng chủ yếu, phương pháp chẩn đoán, quản lý dịch bệnh tổng hợp trên cơ sở ứng dụng các biện pháp nông học và sinh học, giảm thiểu biện pháp sử dụng thuốc hóa học bảo vệ thực vật.

- Nghiên cứu các biện pháp bảo vệ, chống xói mòn, cải tạo đất, tăng độ phì nhiêu của đất, tăng hiệu quả sử dụng đất, trước hết là đất trồng cây lương thực và cây công nghiệp.

- Thu thập, lưu giữ và đánh giá tài nguyên thực vật phục vụ cho công tác chọn tạo giống trước mắt và lâu dài.

- Ưu tiên chuyển giao giống cây trồng mới, quy trình thực hành sản xuất tốt, quy trình thâm canh và quản lý cây trồng tổng hợp vào sản xuất để nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất, kinh doanh.

c) Lĩnh vực chăn nuôi và thú y

Nghiên cứu đồng bộ về chọn tạo, cải tạo giống và các biện pháp kỹ thuật chăn nuôi, phòng trừ dịch bệnh cho các loại vật nuôi chủ yếu như lợn, gia cầm, bò thịt, bò sữa và trâu, đồng thời quan tâm đến các đối tượng vật nuôi khác như vịt, dê, thỏ, đà điểu, cừu.

- Nghiên cứu lai tạo các dòng lợn mới có năng suất và chất lượng thịt cao, tạo các tổ hợp đực lai cuối cùng để tạo con lai thương phẩm; đánh giá tiềm năng sinh học của các giống lợn nội.

- Nghiên cứu chọn tạo bộ giống gà công nghiệp chuyên thịt, chuyên trứng, các dòng gà lông màu chất lượng cao; chọn lọc, lai tạo các dòng gà địa phương có nhu cầu của thị trường.

- Nghiên cứu lai tạo, chọn lọc, nhân thuần để nâng cao năng suất, chất lượng giống bò sữa, bò thịt phù hợp với từng vùng sinh thái và điều kiện chăn nuôi.

- Nghiên cứu, nhập nội và phát triển cây trồng làm thức ăn chăn nuôi, đặc biệt ưu tiên cây thức ăn chăn nuôi giàu dinh dưỡng. Xây dựng quy trình thâm canh, bảo quản, chế biến cây thức ăn chăn nuôi để nâng cao hiệu quả sử dụng, giảm nhập khẩu nguyên liệu.

- Nghiên cứu xác định nhu cầu dinh dưỡng của các đối tượng vật nuôi chính, xây dựng công thức thức ăn có hiệu quả kinh tế. Nghiên cứu phát triển các quy trình chăn nuôi phù hợp với các phương thức chăn nuôi khác nhau đảm bảo an toàn sinh học, thân thiện môi trường và an toàn vệ sinh thực phẩm.

- Nghiên cứu dịch tễ học, bệnh lý và dự báo các bệnh mới phát sinh, các bệnh nguy hiểm gây tổn thất lớn cho chăn nuôi. Nghiên cứu, hoàn thiện quy trình chẩn đoán bệnh; nghiên cứu phát triển chế phẩm chẩn đoán nhanh bệnh.

- Nghiên cứu các biện pháp phòng trừ dịch bệnh; nghiên cứu phát triển vắc xin đa giá, vắc xin thế hệ mới, cải tiến một số vắc xin hiệu lực thấp; tập trung nghiên cứu và phát triển vắc xin phòng một số bệnh nguy hiểm ở vật nuôi như lở mồm long móng, cúm gia cầm, hội chứng suy giảm hô hấp và sinh sản ở

lợn.

- Ưu tiên chuyển giao vào sản xuất giống vật nuôi mới, quy trình và biện pháp kỹ thuật chăn nuôi hiệu quả, an toàn sinh học theo các phương thức chăn nuôi, quan tâm đúng mức đến phương thức chăn nuôi truyền thống; quy trình thâm canh, bảo quản và chế biến cây thức ăn chăn nuôi.

d) Lĩnh vực lâm nghiệp

Tập trung nghiên cứu về lâm sinh để phát triển rừng kinh tế, công nghệ chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ, các giải pháp bảo vệ và phát triển lâm nghiệp bền vững, với các ưu tiên sau:

- Nghiên cứu chọn tạo các giống cây lâm nghiệp có năng suất cao (tăng 1,5-2 lần), chất lượng tốt, tính chống chịu cao để phục vụ cho trồng rừng kinh tế; nghiên cứu giải pháp khoa học thâm canh rừng trồng kinh tế.

- Nghiên cứu hệ sinh thái rừng tự nhiên và kỹ thuật lâm sinh nhằm nâng cao chất lượng rừng tự nhiên, kỹ thuật khai thác bền vững rừng tự nhiên và phục hồi rừng sau khai thác.

- Nghiên cứu cơ sở khoa học xây dựng rừng phòng hộ, tái sinh phục hồi rừng cho một số hệ sinh thái đặc thù (rừng ngập mặn, rừng khộp).

- Nghiên cứu, phát triển thiết bị cơ giới hóa trồng và khai thác rừng kinh tế, công nghệ tiên tiến để bảo quản, chế biến gỗ rừng trồng và một số loại lâm sản ngoài gỗ có giá trị kinh tế cao với các quy mô thích hợp.

- Nghiên cứu quản lý rừng bền vững bao gồm các hình thức quản lý và các phương thức khai thác sử dụng rừng bền vững, kể cả rừng tự nhiên và rừng trồng, các giải pháp quản lý, phòng trừ sâu bệnh hại rừng, cháy rừng.

- Đánh giá đa dạng sinh học rừng tự nhiên và nâng cao tính đa dạng sinh học rừng trồng. Đánh giá ảnh hưởng của rừng đối với môi trường sinh thái và biến đổi khí hậu.

- Nghiên cứu và áp dụng các giải pháp khoa học và công nghệ tiên tiến trong theo dõi diễn biến tài nguyên rừng.

- Ưu tiên chuyển giao các kết quả nghiên cứu về giống cây lâm nghiệp có năng suất cao, quy trình thâm canh rừng kinh tế, bảo quản và chế biến các lâm sản ngoài gỗ.

đ) Lĩnh vực thủy sản

Tập trung nghiên cứu các đối tượng chủ lực: cá tra, tôm sú, tôm thẻ chân trắng, nhuyễn thể hai mảnh vỏ, một số đối tượng nuôi biển; đồng thời quan tâm đến một số loài cá, tôm trong nước và nhập nội có tiềm năng phát triển đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

- Chọn tạo các giống thủy sản chủ lực theo các tính trạng tăng trưởng, chất lượng, sạch bệnh và kháng bệnh; nghiên cứu công nghệ sinh sản nhân tạo. Ưu tiên ứng dụng công nghệ sinh học trong công tác chọn tạo, nhân giống.

- Nghiên cứu về dinh dưỡng, thức ăn và công nghệ sản xuất thức ăn phục vụ nuôi trồng thủy sản; xác định nhu cầu dinh dưỡng và khả năng hấp thụ của các đối tượng nuôi chủ lực. Nghiên cứu các nguồn protein khác nhau để làm nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản.

- Nghiên cứu xây dựng các quy trình công nghệ nuôi trồng thủy sản thâm canh, bán thâm canh, qui trình thực hành sản xuất tốt đảm bảo tính bền vững, thân thiện môi trường và an toàn thực phẩm; xây dựng quy trình nuôi trồng theo hướng sinh thái đối với một số đối tượng có giá trị kinh tế cao.

- Nghiên cứu công nghệ bảo quản, chế biến sản phẩm thủy sản nhằm nâng cao chất lượng, tăng giá trị gia tăng và bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm.

- Nghiên cứu dự báo dịch bệnh, dịch tễ học, bệnh lý, quy trình chẩn đoán các bệnh nguy hiểm trên các đối tượng nuôi chủ lực; sản xuất một số loại vắc xin phòng bệnh.

- Nghiên cứu ảnh hưởng của nuôi trồng thủy sản, đặc biệt là ảnh hưởng của nuôi trồng công nghiệp đến môi trường; xây dựng các giải pháp quản lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản; tác động của biến đổi khí hậu đối với môi trường nuôi và các giải pháp ứng phó.

- Nghiên cứu cơ sở khoa học để xây dựng giải pháp hiện đại hóa tàu cá và trang thiết bị phục vụ khai thác hải sản xa bờ.

- Ưu tiên chuyển giao giống thủy sản mới, quy trình sản xuất giống sạch bệnh, quy trình sản xuất thủy sản thực hành tốt, quy trình quản lý tổng hợp dịch bệnh thủy sản.

e) Lĩnh vực thủy lợi

Tập trung nghiên cứu về công trình thủy lợi (đê biển, đê sông và cửa sông, trạm bơm, công trình ngăn mặn, giữ ngọt, tiêu úng, kiểm soát lũ, hồ chứa nước), nâng cao hiệu quả sử dụng công trình, nghiên cứu các giải pháp thủy lợi phục vụ sản xuất trồng trọt, nuôi trồng thủy sản.

- Nghiên cứu luận cứ phục vụ xây dựng chính sách hợp tác công - tư trong đầu tư, quản lý công trình; mô hình hệ thống tổ chức khai thác công trình thủy lợi phù hợp cho các vùng, loại hình công trình, sử dụng nước tiết kiệm.

- Nghiên cứu tác động đến sạt lở, bồi xói bờ sông, cửa sông, bờ biển do xây dựng, khai thác các công trình hồ chứa nước thượng nguồn và biến đổi khí hậu, các giải pháp phòng chống.

- Nghiên cứu ứng dụng, phát triển mô hình toán trong đánh giá, sử dụng nguồn nước, điều tiết dòng chảy, chỉnh trị sông, điều tiết lũ, ổn định cửa sông, bờ biển, chống bồi lắng; dự báo, cảnh báo các vùng có nguy cơ xảy ra lũ quét.

- Ứng dụng công nghệ viễn thám trong quản lý nguồn nước, các thiết bị tiên tiến trong nạo vét kênh mương, đo nước, giám sát, vận hành tự động trong hệ thống thủy lợi.

- Nghiên cứu xây dựng các tiêu chí và phương pháp tiên tiến trong đánh giá an toàn đê, đập, hồ chứa và công trình thủy lợi.

- Nghiên cứu các giải pháp công nghệ tiên tiến, vật liệu mới trong xây dựng, nâng cấp, vận hành công trình thủy lợi nhằm ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, phát huy công suất thiết kế và nâng cao năng lực phục vụ công trình.

- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ cấp nước tiên tiến, tưới tiết kiệm cho cây trồng; giải pháp tưới tiêu giảm thiểu phát thải các-bon, giải pháp thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản, thau rửa đồng ruộng; giải pháp công nghệ, thiết bị tiên tiến tiết kiệm năng lượng trong các trạm bơm tưới, tiêu.

- Ưu tiên chuyển giao các công nghệ tiên tiến để áp dụng trong thiết kế, thi công các công trình thủy lợi, bảo vệ đê điều, hồ đập; công nghệ tưới tiết kiệm nước, các công nghệ và biện pháp kỹ thuật để ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, bảo vệ và cải tạo đất.

f) Lĩnh vực cơ điện nông nghiệp và công nghệ sau thu hoạch

Tập trung nghiên cứu chế tạo máy nông nghiệp, thiết bị, công nghệ, chế phẩm phục vụ cơ giới hóa, tự động hóa sản xuất nông nghiệp và chế biến, bảo quản nông sản.

- Hoàn thiện thiết kế, công nghệ chế tạo một số máy và thiết bị phục vụ các khâu làm đất, chăm sóc, thu hoạch, sấy theo hướng cơ giới hóa đồng bộ đối với các cây trồng chủ yếu và phục vụ cơ giới hóa, tự động hóa trong chăn nuôi, giết mổ gia súc, gia cầm.

- Nghiên cứu chế tạo thiết bị, giải pháp công nghệ, chế phẩm sinh học phục vụ sơ chế, chế biến, bảo quản nông sản theo các quy mô thích hợp.

- Nghiên cứu chế biến phế phụ phẩm có khối lượng lớn trong nông nghiệp làm thức ăn gia súc, nhiên liệu, phân bón cho cây trồng để tăng hiệu quả kinh tế cho người sản xuất, giảm ô nhiễm môi trường.

- Nghiên cứu, hoàn thiện và phát triển hệ thống thiết bị tiên tiến phục vụ sản xuất nông nghiệp công nghệ cao.

- Ưu tiên chuyển giao các mẫu máy nông nghiệp mới, công nghệ và thiết

bị vào sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản các sản phẩm cây trồng chủ yếu, chuyển giao các mẫu thiết bị phục vụ cơ giới hóa chăn nuôi, giết mổ gia súc, gia cầm.

g) Lĩnh vực chính sách phát triển nông nghiệp và nông thôn

Tập trung nghiên cứu, hoàn thiện và xây dựng cơ chế chính sách nhằm phát triển một nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa, hiệu quả, bền vững và phát triển nông thôn mới ở nước ta.

- Nghiên cứu cơ sở khoa học để xây dựng các chính sách tái cơ cấu các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản.

- Nghiên cứu cơ sở khoa học xây dựng chính sách đổi mới và phát triển doanh nghiệp nông nghiệp, doanh nghiệp vừa và nhỏ; phát triển kinh tế hợp tác; chính sách khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp và các ngành phi nông nghiệp trong nông thôn; phát triển làng nghề; phát triển liên kết công - tư.

- Nghiên cứu cơ sở khoa học để xây dựng chính sách phát triển các vùng nguyên liệu tập trung trong sản xuất các cây trồng chủ yếu, hình thành liên kết giữa nông dân - doanh nghiệp thu mua, chế biến tiêu thụ nông sản; chính sách phát triển các ngành hàng chủ lực.

- Nghiên cứu, dự báo thị trường đối với các loại sản phẩm, hàng hóa nông, lâm sản và thủy sản chủ yếu; nghiên cứu chính sách hội nhập quốc tế tác động đến tăng trưởng nông nghiệp, ngành hàng, người sản xuất và doanh nghiệp.

- Nghiên cứu cơ sở khoa học xây dựng chính sách phát triển kinh tế nông thôn về chuyển đổi cơ cấu kinh tế, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động nông thôn; chính sách huy động các thành phần kinh tế, cộng đồng dân cư nông thôn trong xây dựng nông thôn mới cấp xã.

- Nghiên cứu chính sách xóa đói giảm nghèo, phát triển các vùng khó khăn ở nông thôn (đồng bào dân tộc, miền núi, hải đảo, vùng sâu vùng xa), chính sách bảo hiểm xã hội, quản lý rủi ro.

- Nghiên cứu cơ sở khoa học xây dựng chính sách phát triển xã hội, môi trường nông thôn: quy hoạch dân cư, tái định cư, đô thị hóa nông thôn, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu, chính sách phát triển xanh, bảo tồn văn hóa truyền thống, phát triển cộng đồng.

- Ứng dụng các kết quả nghiên cứu để xây dựng các cơ chế, chính sách phát triển nông nghiệp bền vững và xây dựng nông thôn mới.

4. Phát triển khoa học và công nghệ của địa phương trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn

Hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ của địa phương trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn chủ yếu là nghiên cứu ứng dụng, thử nghiệm, khảo nghiệm các giống cây trồng nông, lâm nghiệp, giống vật nuôi, giống thủy sản, quy trình kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, quy trình công nghệ bảo quản và chế biến nông, lâm sản và thủy sản để kết luận sự thích nghi và hiệu quả mang lại trong sản xuất trước khi đưa ra sản xuất đại trà, tập trung vào những sản phẩm chủ lực, sản phẩm chính của địa phương.

Xây dựng mô hình trình diễn các tiến bộ kỹ thuật về giống và biện pháp kỹ thuật; mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; mô hình trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản thực hành tốt đạt năng suất và chất lượng cao, an toàn; các quy trình công nghệ nhân giống; tập huấn cho doanh nghiệp, trang trại và nông dân về công nghệ và tiến bộ kỹ thuật mới.

Thông tin, tuyên truyền các tiến bộ kỹ thuật, các mô hình áp dụng thành công các tiến bộ kỹ thuật trên các phương tiện thông tin đại chúng của địa phương và trung ương trên địa bàn; xuất bản các tiến bộ kỹ thuật và mô hình trình diễn.

Tư vấn cho doanh nghiệp, trang trại, hộ gia đình nông dân trong việc áp dụng tiến bộ kỹ thuật, sử dụng vật tư trong sản xuất kinh doanh có hiệu quả và an toàn, xây dựng phương án sản xuất kinh doanh, dịch vụ hoặc mở rộng qui mô sản xuất, kinh doanh đạt hiệu quả cao.

Xây dựng, củng cố và phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ của địa phương gồm: hệ thống tổ chức, bố trí cán bộ có năng lực chuyên môn, xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ nghiên cứu ứng dụng, sản xuất thử nghiệm, khảo nghiệm, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật trên địa bàn.

5. Phát triển dịch vụ khoa học và công nghệ ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn

a) Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, phòng thử nghiệm

Xây dựng, hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo hướng hài hòa với tiêu chuẩn quốc tế và khu vực. Ưu tiên xây dựng những tiêu chuẩn quốc gia cho các sản phẩm chủ lực, các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm hàng hóa có khả năng gây mất an toàn (sản phẩm hàng hóa nhóm II), điều kiện vệ sinh an toàn của các cơ sở sản xuất, chế biến nông sản thực phẩm; xây dựng tiêu chuẩn tàu cá, loại ngư cụ khai thác và các vật liệu mới phục vụ khai thác thủy sản; khảo sát, thiết kế, thi công, quản lý thủy lợi, đê biển.

Hình thành, phát triển hệ thống phòng thử nghiệm hoạt động trong ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn để đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, dịch vụ phân tích các chỉ tiêu chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm, chất lượng vật tư nông nghiệp để cung cấp dịch vụ cho doanh nghiệp và người sản xuất, phục vụ

công tác quản lý và nghiên cứu khoa học. Tập trung đầu tư nâng cao năng lực của một số phòng thử nghiệm ngành thành phòng kiểm chứng quốc gia và khu vực, phòng thử nghiệm về công nghệ sinh học trong nông nghiệp (sản phẩm biến đổi gen), phòng thử nghiệm về chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm nông, lâm sản và thủy sản.

Mở rộng phạm vi hoạt động của các phòng thử nghiệm thuộc các tổ chức khoa học và công nghệ để vừa thực hiện nhiệm vụ phân tích, thí nghiệm phục vụ các đề tài nghiên cứu, dự án sản xuất thử nghiệm, vừa thực hiện các dịch vụ phân tích cho các tổ chức, các nhân thuộc các thành phần kinh tế khác để sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực, tăng thu nhập cho tổ chức và cá nhân.

b) Thông tin khoa học và công nghệ ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn

Hình thành hệ thống mạng lưới dịch vụ thông tin khoa học và công nghệ ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn từ trung ương đến địa phương để cập nhật, tổng hợp, phân tích và cung cấp thông tin về kết quả nghiên cứu của đề tài, dự án sản xuất thử nghiệm, các giống mới, quy trình công nghệ mới; tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, các mô hình áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh, yêu cầu chỉ đạo và quản lý.

Tăng cường phổ biến kiến thức khoa học và công nghệ, các mô hình ứng dụng thành công các tiến bộ kỹ thuật, quy trình công nghệ mới, ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao cho doanh nghiệp, trang trại và nông dân để áp dụng rộng rãi trong sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Ứng dụng công nghệ thông tin và các phương tiện truyền thông đại chúng để phổ biến thông tin khoa học và công nghệ, hỗ trợ phát triển các dịch vụ ứng dụng công nghệ thông tin để phục vụ nhu cầu của người sản xuất, kinh doanh.

IV. GIẢI PHÁP VÀ CHÍNH SÁCH CHỦ YẾU

1. Huy động các nguồn lực tham gia phát triển khoa học và công nghệ

Xây dựng chính sách thúc đẩy việc xã hội hóa thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ; hỗ trợ, tạo điều kiện để các doanh nghiệp, các thành phần kinh tế tham gia nghiên cứu, hoàn thiện công nghệ và chuyển giao công nghệ mới, mua công nghệ trong nước hoặc nước ngoài để phục vụ sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn.

2. Bảo quyền tác giả đối với kết quả nghiên cứu khoa học

Các tổ chức, cá nhân chủ trì đề tài, dự án tạo ra các sản phẩm khoa học và công nghệ bằng 100% kinh phí từ ngân sách nhà nước hoặc một phần kinh phí từ ngân sách nhà nước được đăng ký bản quyền tác giả, công bố kết quả theo

quy định của pháp luật; được quyền sử dụng kết quả nghiên cứu để chuyển giao, chuyển nhượng, góp vốn vào các cơ sở sản xuất kinh doanh và được hưởng quyền lợi theo quy định của pháp luật.

Các sản phẩm khoa học và công nghệ, phát minh, sáng chế do các tổ chức, cá nhân tạo ra bằng kinh phí ngoài ngân sách nhà nước, nếu có khả năng ứng dụng rộng rãi trong sản xuất được nhà nước mua lại để chuyển giao cho sản xuất.

3. Chính sách đối với cán bộ khoa học và công nghệ

Xây dựng và thực hiện chính sách đào tạo, bồi dưỡng, trọng dụng, đãi ngộ, tôn vinh đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ, nhất là cán bộ khoa học đầu ngành, tâm huyết, có nhiều đóng góp quan trọng trong nghiên cứu, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Xây dựng chính sách tuyển dụng thu hút nhân tài, phát hiện những cán bộ khoa học trẻ có triển vọng để giao nhiệm vụ nghiên cứu, triển khai và đào tạo, bồi dưỡng, đãi ngộ thích hợp để làm việc lâu dài trong các tổ chức khoa học và công nghệ.

Xây dựng chính sách ưu đãi về nhà công vụ, ưu tiên về đào tạo,... đối với cán bộ khoa học và công nghệ hoạt động ở các vùng khó khăn.

Xây dựng cơ chế đánh giá cán bộ khoa học và công nghệ dựa trên kết quả đầu ra là tiêu chuẩn chủ yếu.

4. Chính sách đầu tư, thuế và tín dụng

Ngân sách nhà nước đầu tư thích đáng để phát triển khoa học và công nghệ ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn, ưu tiên đầu tư nâng cao tiềm lực khoa học và công nghệ, lựa chọn một số tổ chức khoa học và công nghệ trọng điểm để đầu tư phát triển thành các trung tâm khoa học đạt trình độ tiên tiến thế giới. Khuyến khích, tạo điều kiện và môi trường để thu hút nguồn đầu tư xã hội, đặc biệt đầu tư của doanh nghiệp vào phát triển khoa học và công nghệ ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Các hoạt động nghiên cứu, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn được hưởng mức ưu đãi cao nhất về thuế theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

Các tổ chức và cá nhân ngoài công lập khi thành lập mới hoặc nâng cấp cơ sở nghiên cứu, đào tạo, phòng thí nghiệm, xưởng thực nghiệm, mua trang thiết bị phục vụ nghiên cứu và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật thuộc lĩnh vực ưu tiên được vay vốn trung hạn và dài hạn với lãi suất ưu đãi theo quy định của nhà nước.

Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân vay vốn trung hạn và dài hạn với lãi suất ưu đãi theo quy định của pháp luật trong việc nhập nội giống mới, công nghệ và thiết bị mới để chuyển giao cho sản xuất có hiệu quả cao hơn so với sản phẩm cùng loại nghiên cứu, sản xuất trong nước.

5. Chính sách đất đai dùng cho nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ

Nhà nước đảm bảo quỹ đất cho tổ chức khoa học và công nghệ ngành nông nghiệp và phát triển để nghiên cứu, thí nghiệm, thử nghiệm. Các tổ chức và cá nhân đang sử dụng vào mục đích nghiên cứu, thí nghiệm, giữ giống gốc, giống đầu dòng, nhân giống, mô hình trình diễn, xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ nghiên cứu, chuyển giao được sử dụng lâu dài, được hưởng chính sách ưu đãi cao nhất tiền thuế sử dụng đất.

Các tổ chức khoa học và công nghệ, cá nhân được nhà nước giao đất để sử dụng vào các mục đích nêu trên, có trách nhiệm sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả và thực hiện đúng quy định của pháp luật về đất đai.

6. Hợp tác quốc tế

Chủ động, tích cực xây dựng ký kết chương trình, kế hoạch hợp tác về khoa học và công nghệ với một số nước, tổ chức quốc tế, bao gồm: tài trợ không hoàn lại, hỗ trợ phát triển (ODA), liên kết nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ theo hình thức hai bên cùng có lợi, đào tạo nhân lực, trao đổi thông tin, v.v. Đẩy mạnh hợp tác về khoa học và công nghệ với các nước có điều kiện tiếp thu thành tựu khoa học và công nghệ nông nghiệp mà Việt Nam có thể mạnh.

Tạo điều kiện cho các tổ chức khoa học và công nghệ và các nhà khoa học của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn tìm kiếm đối tác, hợp tác với các tổ chức khoa học và công nghệ của các nước và tổ chức khoa học quốc tế, tạo điều kiện phát triển các tổ chức nghiên cứu và chuyển giao công nghệ có vốn đầu tư nước ngoài hoặc hợp tác công - tư.

Xây dựng cơ chế, chính sách để huy động các nhà khoa học Việt Nam ở nước ngoài đóng góp vào hoạt động khoa học và công nghệ ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn. Thực hiện chế độ thuê chuyên gia nước ngoài ở những lĩnh vực nghiên cứu công nghệ cao.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Các đơn vị của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan có trách nhiệm:

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện Chiến lược trong năm 2013; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, tổng hợp tình hình thực hiện Chiến lược và định kỳ hàng năm báo cáo Bộ trưởng; tổ chức sơ kết việc thực hiện Chiến lược trong toàn ngành vào đầu năm 2016 và tổng kết vào đầu năm 2021.

- Rà soát hệ thống chính sách, pháp luật, các đề án, chương trình liên quan đến phát triển khoa học và công nghệ ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn để đề xuất cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, ban hành mới phù hợp với mục tiêu, định hướng và giải pháp đề ra trong Chiến lược.

- Tổ chức, quản lý việc thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ nhà nước giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý, xây dựng các kế hoạch khoa học và công nghệ 5 năm và hàng năm phù hợp với Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn và Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn.

- Triển khai thực hiện Quyết định 846/QĐ-TTg ngày 2/6/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc Thực hiện thí điểm đặt hàng một số sản phẩm khoa học và công nghệ của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng kết rút kinh nghiệm vào năm 2015 và triển khai ra diện rộng từ năm 2016.

b) Vụ Kế hoạch chủ trì và phối hợp với Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Vụ Tổ chức cán bộ và các đơn vị có liên quan tiến hành rà soát, lựa chọn các tổ chức khoa học và công nghệ được xác định ưu tiên trong Chiến lược để đầu tư, tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ và hoàn thành trong quý III năm 2013, bố trí nguồn lực để thực hiện các nhiệm vụ của Chiến lược.

c) Vụ Tài chính chủ trì, phối hợp với Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và các đơn vị có liên quan cân đối ngân sách nhà nước hàng năm để thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo qui định của pháp luật; hướng dẫn cơ chế tài chính thực hiện các nội dung, chương trình, dự án khoa học và công nghệ; đổi mới cơ chế tài chính phù hợp với các đặc điểm của nghiên cứu và chuyển giao của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn; đơn giản hóa tối đa các thủ tục thanh quyết toán các chương trình, đề tài, dự án khoa học và công nghệ.

d) Vụ Tổ chức cán bộ chủ trì, phối hợp với Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường xây dựng quy hoạch, kế hoạch đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn để nâng cao năng lực nghiên cứu và chuyển giao, tập trung ưu tiên vào các lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ mới, kế hoạch đào tạo cán bộ trẻ có năng lực và triển vọng. Rà soát các chính sách đối với cán bộ khoa học đầu ngành để trình cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh bổ sung cho phù hợp; xây dựng chính sách để thu hút các

nhân tài làm việc trong các tổ chức khoa học và công nghệ. Các nhiệm vụ trên hoàn thành trong quý IV năm 2013.

d) Trung tâm Khuyến nông Quốc gia chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ công tác khuyến nông trong toàn ngành hàng năm.

2. Các tổ chức khoa học và công nghệ căn cứ vào Chiến lược, trong năm 2013 tiến hành xây dựng, rà soát, điều chỉnh bổ sung Chiến lược khoa học và công nghệ của tổ chức mình và trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định và tổ chức thực hiện.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo các Ban, ngành của địa phương có liên quan cụ thể hóa và triển khai thực hiện Chiến lược phù hợp với điều kiện của địa phương; hàng năm báo cáo kết quả thực hiện về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp và báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

4. Các Bộ, ngành triển khai thực hiện các nhiệm vụ của Chiến lược phù hợp với chức năng nhiệm vụ của Bộ, ngành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Thủ trưởng các đơn vị liên quan thuộc Bộ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Văn phòng TW Đảng (để b/c);
- Văn phòng Quốc hội (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ (để b/c);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Lưu: VT, KHCN.


BỘ TRƯỞNG
Cao Đức Phát